

Bảng dữ liệu kỹ thuật **AWS 170 Rev.2**



WASPALOY



Đặc điểm chính

Độ bền rất cao ở nhiệt độ cao

Độ bền thường tương đương với Rene 41 và thường vượt trội so với Inconel 718

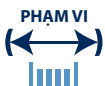
Có thể làm cứng do hóa già

Ứng dụng động nhiệt độ cao ^^

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



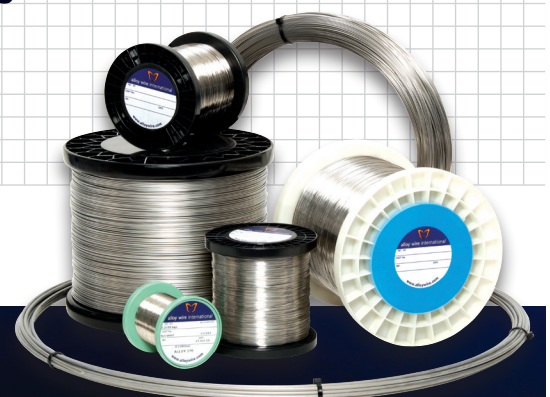
Hỗ trợ kỹ thuật

WASPALOY có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Sản xuất sản phẩm chất lượng, mang đến sự tin cậy | alloywire.vn

Bản Quyền © 2016 Alloy Wire International Ltd.

Waspaloy còn được gọi là Alloy 685.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	AMS 5544 AMS 5706 AMS 5708 AMS 5828 ASTM B637	W.Nr 2.4654 UNS N07001 AWS 170	Độ bền rất cao ở nhiệt độ cao Độ bền thường tương đương với Rene 41 và thường vượt trội so với Inconel 718 Có thể làm cứng do hóa già Ứng dụng động nhiệt độ cao ^{AA}	Bộ phận động cơ tuabin khí Linh kiện trong ngành Hàng không vũ trụ Lò xo và chi tiết vận chặt
C	0.02	0.10				
Mn	–	0.10				
Si	–	0.10				
P	–	0.010				
S	–	0.010				
Cr	18.00	21.00				
Co	12.00	15.00				
Mo	3.50	5.00				
Ti	2.75	3.50				
Al	1.20	1.60				
B	0.003	0.010				
Zr	–	0.04				
Fe	–	2.00				
Cu	–	0.10				
Ni	bal					

Khối lượng riêng	8.16 g/cm³	0.295 lb/in³
Điểm nóng chảy	1330°C	2425°F
Hệ số giãn nở	12.2 µm/m °C (20 – 100°C)	6.8 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	81 kN/mm²	11750 ksi
Mô đun đàn hồi	211.0 kN/mm²	30600 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ	Gia cố Làm cứng do hóa già	843 760	1550 1400	4 16	Không khí Không khí
Nhiệt đàn hồi	Ủ nhiệt Gia cố Làm cứng do hóa già	1050 843 760	1920 1550 1400	4 4 16	Không khí Không khí Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ** và môi trường	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ dung dịch	800 – 1100	116 – 159	–	–
Ủ dung dịch + hóa già	1300 – 1500	189 – 218	tối đa +550	tối đa +1020
Nhiệt đàn hồi	1300 – 1600	189 – 232	–	–
Nhiệt đàn hồi + Ủ nhiệt + hóa già	1300 – 1500	189 – 218	tối đa +550	tối đa +1020

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.